TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-5-2019
V/v: Ly hôn giữa bà G và ông D.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Xuân Tỵ.
2. Ông Cầm Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019, về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Số nhà 203 đường N, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
Địa chỉ cư trú hiện nay: Số 196 đường N, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Số nhà 304/6 đường N, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.
(Tại phiên tòa bà G có mặt, ông D vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2019, các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn D tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐamBri vào ngày 05/4/2002. Sau khi kết hôn bà và ông D chung sống với nhau hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mặt khác bà và ông D không cùng Tôn giáo nên vợ chồng không có sự đồng cảm. Ông D đi làm ăn xa khi về nhà thì lại bài bạc, không quan tâm đến vợ con làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Bà đã cố

gắng hàn gắn cuộc hôn nhân vì các con nhưng vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Do mâu thuẫn cãi vã và áp lực từ phía gia đình chồng bà đã ra ngoài thuê nhà sinh sống từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay, mạnh ai nấy sống. Hiện nay bà không còn tình cảm gì với ông D, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 03/9/2002; Trần Cửu L, sinh ngày 10/7/2012; Trần Quang D, sinh ngày 29/9/2004. Hiện nay các cháu đang sống cùng bà G. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con là Trần Thị Thu H và Trần Cửu L. Bà đồng ý giao con Trần Quang D cho ông D nuôi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung bà và ông D tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị G có đăng ký kết hôn đúng như bà G đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, bản thân ông đi làm ăn xa lâu lâu mới về nhà, giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn cãi vã gì. Đến đầu năm 2018 bà G đi làm môi giới bán đất đai, bắt đầu đi sớm về khuya, không quan tâm gì đến gia đình, con cái. Ông đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà G không nghe. Đến tháng 12 năm 2018 thì bà G mang quần áo bỏ nhà đi và yêu cầu ly hôn với ông. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, ông cũng đã nhiều lần khuyên nhủ bà G trở về nhưng bà G không đồng ý. Nay ông vẫn còn yêu thương bà G và vì các con nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà G trình bày là đúng. Hiện nay các cháu đang sống với bà G. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi 02 con là Trần Thị Thu H và Trần Quang D và giao con Trần Cửu L cho bà G nuôi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung ông và bà G tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai không có.

Ông D đã có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 207, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý

kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghỉ nghị án thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án chấp thuận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông Trần Văn D; Về con: giao con chung tên Trần Thị Thu H và Trần Cửu L, cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con Trần Quang D cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con các bên tự thỏa thuận nên không xem xét; Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Nợ chung: Không có; về án phí: Buộc bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, bất đồng về Tôn giáo nên cuộc sống chung không có sự hòa hợp. Bà G và ông D đều xác nhận đã sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay, mạnh ai nấy sống không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, người thân cho thấy từ cuối năm 2018 vợ chồng bà G, ông D đã mỗi người sống một nơi. Từ khi bà G bỏ nhà ra ngoài sinh sống, ông D đã nhiều lần khuyên nhủ bà G quay về nhưng bà G không đồng ý. Như vậy, tình trạng hôn nhân của bà G và ông D đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Xét yêu cầu nuôi 02 con chung của bà G thấy rằng, kể từ khi ông D và bà G sống mỗi người mỗi nơi thì cả 03 con chung đều do bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Theo nguyện vọng của các con đều xin được sống với bà G nhưng xét thấy một mình bà G nuôi cả 03 con thì điều kiện kinh tế cũng khó khăn. Mặt khác cháu Trần Thị Thu Hiền là con gái rất cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ, phía bà G cũng đồng ý giao con chung là cháu Trần Quang D cho ông D nuôi. Do vậy giao con

chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 03/9/2002 và Trần Cửu L, sinh ngày 10/7/2012 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Trần Quang D, sinh ngày 29/9/2004 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung bà G và ông D tự thỏa thuận nên không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Bà G và ông D tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Bà G và ông D khai không có, trong quá trình giải quyết vụ án không ai có tranh chấp gì nên không xem xét.

[6]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, 81,82,83,84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 03/9/2002 và Trần Cửu L, sinh ngày 10/7/2012 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Trần Quang D, sinh ngày 29/9/2004 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con các bên tự thỏa thuận nên không xem xét.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Bà G và ông D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà G và ông D khai không có, trong quá trình giải quyết vụ án không ai có tranh chấp gì nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0002847 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà G đã nộp đủ án phí Dân

sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
+ Các đương sự;
+ VKSND thành phố B;
+ T.H.A thành phố B;
+ TAND tỉnh Lâm Đồng;
+ UBND xã ĐamB'ri, thành phố B;
+ Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền